

## **Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa**

Báo cáo tài chính riêng Quý 2 niên độ 2022 - 2023

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

## **MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 64

# Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 14 được cấp ngày 05 tháng 12 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Đệ	Thành viên	Từ nhiệm ngày 28/10/2022
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	
Bà Huang Lovia	Thành viên độc lập	Từ nhiệm ngày 28/10/2022
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/10/2022
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 28/10/2022

### ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Chủ tịch Ủy ban	
Bà Huang Lovia	Thành viên độc lập	Từ nhiệm ngày 28/10/2022
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 28/10/2022

# Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc Khối Kinh doanh
Bà Lâm Thị Cẩm Lệ	Phó Tổng Giám đốc Khối Cung ứng
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Giám đốc Tài chính
Ông Võ Hồng Tuyển	Giám đốc Chi nhánh
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Huỳnh Bích Ngọc và bà Đặng Huỳnh Ước My.

Ông Nguyễn Thanh Ngữ được Bà Huỳnh Bích Ngọc ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Quyết định số 14/2019/QĐ – CT.HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>10.662.630.146.294</b>	<b>9.973.070.536.293</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>1.615.763.282.143</b>	<b>1.734.976.295.084</b>
111	1. Tiền		558.948.246.664	503.496.380.151
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.056.815.035.479	1.231.479.914.933
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>1.161.896.349.304</b>	<b>1.032.797.623.186</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	337.214.508.818	340.746.398.721
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(38.798.361.322)	(29.749.551.218)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	863.480.201.808	721.800.775.683
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>5.655.063.718.965</b>	<b>5.190.871.118.596</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	1.199.945.718.748	1.102.156.198.587
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	2.967.541.617.846	2.785.968.040.921
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	34	219.225.000.000	192.025.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.300.258.473.882	1.173.184.054.120
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9	(31.907.091.511)	(62.462.175.032)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>2.197.417.541.018</b>	<b>1.991.440.816.945</b>
141	1. Hàng tồn kho		2.207.762.627.763	2.001.785.903.690
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.345.086.745)	(10.345.086.745)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>32.489.254.864</b>	<b>22.984.682.482</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	5.322.687.087	3.850.594.618
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	20	18.183.796.563	10.151.316.650
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	8.982.771.214	8.982.771.214

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022


VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>17.150.787.529.806</b>	<b>16.199.441.561.853</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>401.732.699.614</b>	<b>434.634.853.536</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7, 34	167.955.017.657	170.101.082.349
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	8	76.749.902.220	113.436.865.580
215	3. Phải thu về cho vay dài hạn		87.040.000.000	81.150.000.000
216	4. Phải thu dài hạn khác	9	69.987.779.737	69.946.905.607
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>583.212.461.247</b>	<b>619.825.790.739</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	506.363.589.590	539.457.125.920
222	Nguyên giá		2.337.155.403.330	2.328.854.721.144
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.830.791.813.740)	(1.789.397.595.224)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	16.911.532.677	17.577.236.659
225	Nguyên giá		21.685.055.859	21.685.055.859
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.773.523.182)	(4.107.819.200)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	59.937.338.980	62.791.428.160
228	Nguyên giá		112.626.481.161	112.626.481.161
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(52.689.142.181)	(49.835.053.001)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>15</b>	<b>135.500.083.279</b>	<b>137.626.653.985</b>
231	1. Nguyên giá		167.991.741.266	167.991.741.266
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(32.491.657.987)	(30.365.087.281)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>195.212.381.095</b>	<b>115.057.021.932</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	195.212.381.095	115.057.021.932
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>17</b>	<b>15.614.524.380.169</b>	<b>14.652.328.464.198</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	17.1	13.821.320.690.863	13.113.385.690.863
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	17.2	1.788.933.438.000	1.507.290.846.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.3	91.899.893.944	91.899.893.944
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(127.629.642.638)	(115.247.966.609)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		40.000.000.000	55.000.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>220.605.524.402</b>	<b>239.968.777.463</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	213.255.175.727	232.618.428.788
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		7.350.348.675	7.350.348.675
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>27.813.417.676.100</b>	<b>26.172.512.098.146</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>12.874.140.050.722</b>	<b>11.692.307.787.031</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>10.650.057.827.395</b>	<b>9.660.231.678.497</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	1.658.898.940.128	1.604.288.241.623
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	780.517.078.122	1.061.425.930.934
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	11.495.388.985	45.247.572.567
314	4. Phải trả người lao động		11.778.735.371	17.200.000.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	236.527.376.972	277.466.955.032
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	19.969.950.350	7.963.477.826
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	2.471.865.320.104	1.662.779.093.749
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	5.433.806.092.521	4.968.487.490.797
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,16	25.198.944.842	15.372.915.969
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.224.082.223.327</b>	<b>2.032.076.108.534</b>
333	1. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	18.790.751.538	2.335.909.079
337	3. Phải trả dài hạn khác	23	34.841.894.240	6.037.894.240
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	2.166.212.615.299	2.019.465.342.965
339	5. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
342	8. Dự phòng phải trả dài hạn		4.236.962.250	4.236.962.250
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>25</b>	<b>14.939.277.625.378</b>	<b>14.480.204.311.115</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>14.939.277.625.378</b>	<b>14.480.204.311.115</b>
411	1. Vốn cổ phần		6.947.998.960.000	6.507.622.280.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.731.885.630.000	6.291.508.950.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	216.113.330.000
412	5. Thặng dư vốn cổ phần		6.770.104.566.476	6.770.104.566.476
413	6. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
418	7. Quỹ đầu tư phát triển		28.929.366.609	28.929.366.609
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.192.244.732.293	1.173.548.098.030
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		703.171.418.029	862.383.224.281
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		489.073.314.264	311.164.873.749
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>27.813.417.676.100</b>	<b>26.172.512.098.146</b>

  
Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập

  
Lê Phát Tín  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thanh Ngự  
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 (từ ngày 01/10 đến ngày 31/12)		Lũy kế từ đầu năm (từ ngày 01/07 đến ngày 31/12)	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	3.294.931.532.074	2.800.312.546.901	6.128.522.349.234	5.348.541.216.866
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	64.729.492	693.438.428	1.623.546.142	3.220.396.672
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	3.294.866.802.582	2.799.619.108.473	6.126.898.803.092	5.345.320.820.194
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	3.033.329.352.711	2.431.611.837.996	5.618.232.219.352	4.652.236.097.795
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		261.537.449.871	368.007.270.477	508.666.583.740	693.084.722.399
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	611.059.166.038	132.487.658.254	706.487.558.443	177.824.322.175
22	7. Chi phí tài chính	28	273.795.235.578	174.042.606.976	471.825.871.512	309.856.165.924
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		229.198.495.736	128.155.623.761	399.586.918.286	221.045.645.629
25	8. Chi phí bán hàng	29	69.914.850.257	78.499.432.153	99.890.521.565	111.709.857.516
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	59.117.172.859	56.538.881.890	110.917.281.847	141.372.982.364
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		469.769.357.215	191.414.007.712	532.520.467.259	307.970.038.770



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 (từ ngày 01/10 đến ngày 31/12)		Lũy kế từ đầu năm (từ ngày 01/07 đến ngày 31/12)	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
31	11. Thu nhập khác	30	9.906.836.890	998.388.306	24.466.430.326	10.711.124.183
32	12. Chi phí khác	30	8.882.307.772	31.173.246.356	23.909.158.896	39.844.776.614
40	13. Lợi nhuận khác	30	1.024.529.118	(30.174.858.050)	557.271.430	(29.133.652.431)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		470.793.886.333	161.239.149.662	533.077.738.689	278.836.386.339
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	603.483.244	22.579.632.188	4.784.295.109	44.495.467.923
52	16. (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.2	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		470.190.403.089	138.659.517.474	528.293.443.580	234.340.918.416



Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập

Ngày 19 tháng 01 năm 2023



Lê Phát Tín  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Ngủ  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến 31/12/2021
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>533.077.738.689</b>	<b>278.836.386.341</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	12, 13, 14	49.916.530.285	38.198.111.976
03	Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng)		(9.124.597.388)	56.107.787.547
04	Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.063.379.064)	5.369.971.810
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(655.751.448.853)	(137.953.109.331)
06	Chi phí lãi vay	29	399.586.918.286	251.245.614.210
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>312.641.761.955</b>	<b>491.804.762.553</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(562.718.982.909)	(1.616.452.040.618)
10	(Tăng) Giảm hàng tồn kho		(205.976.724.073)	669.105.754.316
11	Tăng các khoản phải trả		1.075.562.913.127	1.472.235.529.913
12	Tăng (Giảm) chi phí trả trước		17.891.160.592	7.530.276.810
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		3.531.889.903	(58.207.388.927)
14	Tiền lãi vay đã trả		(437.949.395.487)	(290.594.617.506)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(43.868.189.221)	(12.449.948.130)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.173.971.127)	(8.236.941.432)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>138.940.462.760</b>	<b>654.735.386.979</b>
	<b>II, LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(91.667.128.986)	(7.792.074.062)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		953.201.119	14.767.926.982
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng		(577.569.426.125)	(1.204.419.022.534)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		417.800.000.000	549.992.458.630
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(707.935.000.000)	(542.687.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		166.008.396.318	107.168.610.744
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(792.409.957.674)</b>	<b>(1.082.969.100.240)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 07 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến 31/12/2021
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ	26.1	-	-
33	Tiền thu từ đi vay		7.204.803.800.598	4.860.459.144.815
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(6.592.737.926.540)	(4.558.769.906.229)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		-	(3.035.436.750)
36	Cổ tức đã trả	26.2	(77.809.392.085)	(71.687.519.651)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>534.256.481.973</b>	<b>226.966.282.185</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(119.213.012.941)</b>	<b>(201.267.431.076)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>1.734.976.295.084</b>	<b>949.714.290.815</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(1.508.283.626)
<b>70</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>1.615.763.282.143</b>	<b>746.938.576.113</b>



Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập



Lê Phát Tín  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Ngữ  
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 14 được cấp ngày 05 tháng 12 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 898 người trong đó bao gồm 166 người nhân viên thời vụ (ngày 30 tháng 6 năm 2022: 780 người)

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này. Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 19 tháng 01 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)**

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	3 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Tài sản khác	9 - 25 năm

**3.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

#### 3.9 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vự chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong kỳ.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 44 – 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

**3.15 Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

**3.16 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**3.17 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu bán điện*

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

##### *Doanh thu cho thuê*

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

#### 3.18 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tiền mặt	1.361.864.571	3.104.851.600
Tiền gửi ngân hàng	557.586.382.092	500.391.528.551
Các khoản tương đương tiền (*)	1.056.815.035.480	1.231.479.914.933
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.615.763.282.143</b>	<b>1.734.976.295.084</b>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới ba (3) tháng.

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

### 5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Công ty có các khoản đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết với chi tiết như sau:

Tên công ty	Mã chứng khoán	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 30 tháng 06 năm 2022	
		Số lượng	Giá gốc VND	Số lượng	Giá trị gốc VND
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	GEG	23.110.287	274.973.747.500	21.802.158	274.973.747.500
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	VNG	1.700.000	34.051.000.000	1.700.000	34.051.000.000
Đầu tư khác			28.189.761.318		31.721.651.221
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>337.214.508.818</b>		<b>340.746.398.721</b>
Dự phòng giảm giá chứng khoán			(38.798.361.322)		(29.749.551.218)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>			<b>298.416.147.496</b>		<b>310.996.847.503</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới mười hai (12) tháng.

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.199.945.718.748</b>	<b>1.102.156.198.587</b>
Phải thu các bên liên quan (TM số 32)	722.859.328.528	586.390.106.730
Phải thu các bên khác	477.086.390.220	515.766.091.857
<b>Dài hạn</b>	<b>167.955.017.657</b>	<b>170.101.082.349</b>
Phải thu bên liên quan (TM số 32)	167.955.017.657	170.101.082.349
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.367.900.736.405</b>	<b>1.272.257.280.936</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.771.519.652)	(4.061.876.835)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>1.359.129.216.753</b>	<b>1.268.195.404.101</b>

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.967.541.617.846</b>	<b>2.785.968.040.921</b>
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 32)	325.001.760.105	406.890.686.802
Trả trước cho nông dân (*)	647.083.474.356	832.881.449.132
Trả trước cho các bên khác	1.995.456.383.385	1.546.195.904.987
<b>Dài hạn</b>	<b>76.749.902.220</b>	<b>113.436.865.580</b>
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 32)	10.993.710.000	12.373.000.000
Trả trước cho nông dân (*)	65.756.192.220	101.063.865.580
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.044.291.520.066</b>	<b>2.899.404.906.501</b>
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(19.892.072.661)	(22.911.913.198)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>3.024.399.447.405</b>	<b>2.876.492.993.303</b>

(\*) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**9. PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.300.258.473.882</b>	<b>1.173.184.054.120</b>
Đặt cọc thuê đất (*)	418.000.000.000	427.487.618.000
Lãi phải thu	315.708.731.263	284.410.717.454
Vốn đã góp chờ cấp giấy chứng nhận cổ phần	-	281.642.592.000
Chi hộ	29.142.047.228	67.004.251.004
Cổ tức	474.990.000.000	24.990.000.000
Khác	62.417.695.391	87.648.875.662
<b>Dài hạn</b>	<b>69.987.779.737</b>	<b>69.946.905.607</b>
Góp vốn Hợp đồng Hợp tác kinh doanh	51.772.000.000	51.772.000.000
Đặt cọc thuê đất	10.271.528.367	13.933.116.567
Lãi phải thu	7.944.251.370	4.241.789.040
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.370.246.253.619</b>	<b>1.243.130.959.727</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(3.243.499.197)	(35.488.384.999)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>1.367.002.754.422</b>	<b>1.207.642.574.728</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 32)</i>	<i>922.659.814.246</i>	<i>813.515.801.216</i>
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	<i>419.352.940.177</i>	<i>394.126.773.512</i>

(\*) Đây chủ yếu là khoản đặt cọc trị giá 418 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc số 48/2019/HĐĐC-THV ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục Hợp đồng số 7 ký ngày 30 tháng 10 năm 2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 957 tỷ VND để thuê các lô đất có tổng diện tích 137.075,22 m<sup>2</sup> thuộc Dự án Khu Phức hợp Vịnh Đầm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**10. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 30 tháng 6 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	1.087.009.694.486	(66.353.244)	1.039.460.272.117	(66.353.244)
Thành phẩm	266.960.105.969	-	359.002.760.602	-
Nguyên vật liệu	398.905.288.867	(9.380.423.004)	283.520.254.172	(9.380.423.004)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	270.212.850.650	-	102.023.217.385	-
Công cụ, dụng cụ	4.524.820.029	(898.310.497)	2.867.641.465	(898.310.497)
Hàng gửi đi bán	-	-	36.174.390.738	-
Hàng đi đường	180.149.867.762	-	178.737.367.211	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.207.762.627.763</b>	<b>(10.345.086.745)</b>	<b>2.001.785.903.690</b>	<b>(10.345.086.745)</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.322.687.087</b>	<b>3.850.594.618</b>
Khác	5.322.687.087	3.850.594.618
<b>Dài hạn</b>	<b>213.255.175.727</b>	<b>232.618.428.788</b>
Tiền thuê đất trả trước	171.166.233.607	203.842.884.152
Sửa chữa máy móc thiết bị	868.080.478	-
Khác	41.220.861.642	28.775.544.636
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>218.577.862.814</b>	<b>236.469.023.406</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VND					
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>						
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	341.086.860.759	1.867.512.895.185	41.585.656.571	15.406.377.225	63.262.931.404	2.328.854.721.144
Mua mới	-	1.360.000.000	2.238.061.984	140.395.000	-	3.738.456.984
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	7.738.732.838	-	-	34.580.000	7.773.312.838
Thanh lý	-	(767.865.201)	(2.443.222.435)	-	-	(3.211.087.636)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	341.086.860.759	1.875.843.762.822	41.380.496.120	15.546.772.225	63.297.511.404	2.337.155.403.330
Trong đó:						
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>15.075.016.011</i>	<i>1.208.461.229.022</i>	<i>2.418.762.924</i>	<i>4.603.828.924</i>	<i>57.898.097.657</i>	<i>1.288.456.934.538</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	241.957.347.743	1.463.078.115.573	15.395.184.825	9.427.620.297	59.539.326.786	1.789.397.595.224
Khấu hao trong kỳ	5.521.786.790	36.094.226.337	1.944.992.167	552.721.422	156.439.701	44.270.166.417
Thanh lý	-	(520.130.480)	(2.355.817.421)	-	-	(2.875.947.901)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	247.479.134.533	1.498.652.211.430	14.984.359.571	9.980.341.719	59.695.766.487	1.830.791.813.740
Giá trị còn lại:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	99.129.513.016	404.434.779.612	26.190.471.746	5.978.756.928	3.723.604.618	539.457.125.920
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	93.607.726.226	377.191.551.392	26.396.136.549	5.566.430.506	3.601.744.917	506.363.589.590
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.3)	67.454.991.202	280.873.408.509	6.786.034.382	2.703.041.089	3.239.989.819	361.057.465.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	VND		
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	17.610.722.843	4.074.333.016	21.685.055.859
Tăng trong kỳ	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	17.610.722.843	4.074.333.016	21.685.055.859
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>			
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	3.579.934.798	527.884.402	4.107.819.200
Khấu hao trong kỳ	460.266.510	205.437.472	665.703.982
Thanh lý	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	4.040.201.308	733.321.874	4.773.523.182
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	14.030.788.045	3.546.448.614	17.577.236.659
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	13.570.521.535	3.341.011.142	16.911.532.677

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	66.165.258.934	46.461.222.227	112.626.481.161
Mua mới	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	66.165.258.934	46.461.222.227	112.626.481.161
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	21.716.001.326	6.281.943.750	27.997.945.076
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	33.288.124.140	16.546.928.861	49.835.053.001
Hao mòn trong kỳ	1.161.487.110	1.692.602.070	2.854.089.180
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	34.449.611.250	18.239.530.931	52.689.142.181
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	32.877.134.794	29.914.293.366	62.791.428.160
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	31.715.647.684	28.221.691.296	59.937.338.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	VND		
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	138.695.318.266	29.296.423.000	167.991.741.266
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	22.653.152.095	7.711.935.186	30.365.087.281
Khấu hao trong kỳ	1.832.092.252	294.478.454	2.126.570.706
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	24.485.244.347	8.006.413.640	32.491.657.987
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	116.042.166.171	21.584.487.814	137.626.653.985
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	114.210.073.919	21.290.009.360	135.500.083.279

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở các bất động sản đầu tư hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 06 năm 2022
Hệ thống phần mềm ERP Cloud	73.923.412.691	77.276.851.632
Hệ thống, dây chuyền máy móc thiết bị lắp đặt	77.906.241.081	10.551.063.797
Hệ thống điện mặt trời	-	-
Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị	24.539.037.165	21.782.341.453
Khác	18.843.690.158	5.446.765.050
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>195.212.381.095</b>	<b>115.057.021.932</b>

**17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 06 năm 2022
Đầu tư vào công ty con (TM số 17.1)	13.821.320.690.863	13.113.385.690.863
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 17.2)	1.788.933.438.000	1.507.290.846.000
Đầu tư vào đơn vị khác (TM số 17.3)	91.899.893.944	91.899.893.944
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	40.000.000.000	55.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.742.154.022.807</b>	<b>14.767.576.430.807</b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(127.629.642.638)	(115.247.966.609)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>15.614.524.380.169</b>	<b>14.652.328.464.198</b>

(\*) Đây là các khoản trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ bốn (4) năm đến mười (10) năm và hưởng lãi suất theo thị trường.

**17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**17.1 Đầu tư vào công ty con**

(i) Công ty con trực tiếp:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2022			Ngày 30 tháng 6 năm 2022		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa (“Công ty BHC”)	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	Đang hoạt động	5.337.824.715.191	90,00	90,00	5.337.824.715.191	90,00	90,00
Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công – Biên Hòa	Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường	Đang hoạt động	4.207.236.556.309	100,00	100,00	4.207.236.556.309	100,00	100,00
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	982.110.000.000	100,00	35,84	982.110.000.000	100,00	35,84
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía, sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và đầu tư tài chính	Đang hoạt động	658.850.304.600	100,00	100,00	658.850.304.600	100,00	100,00

**17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**17.1 Đầu tư vào công ty con** (tiếp theo)

(i) Công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2022			Ngày 30 tháng 6 năm 2022		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp
Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	Đang hoạt động	733.969.200.000	100,00	98,04	733.969.200.000	100,00	98,04
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Sản xuất cò và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cò và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	Đang hoạt động	189.000.000.000	90,00	90,00	189.000.000.000	90,00	90,00
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	160.000.000.000	100,00	100,00	160.000.000.000	100,00	100,00
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp	Đang hoạt động	75.866.496.652	87,58	50,58	75.866.496.652	87,58	50,58

# Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09a-DN

## 17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(i) Công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2022			Ngày 30 tháng 6 năm 2022		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp
Công ty TNHH Hải Vi	Trồng mía; dịch vụ trồng trọt và sau thu hoạch; chăm sóc cây giống; lắp đặt thiết bị, tư vấn chuyên gia kỹ thuật ngành mía đường; bán buôn phân bón, sản phẩm nông hóa, máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	25.196.662.711	100,00	100,00	25.196.662.711	100,00	100,00
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	Đang hoạt động	30.519.840.000	100,00	100,00	30.519.840.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; và sản xuất nước tinh khiết đóng chai	Đang hoạt động	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Kinh doanh đường và thức uống	Đang hoạt động	77.500.000	100,00	1,00	77.500.000	100,00	1,00
Công ty TNHH MTV Ý Tường Xanh Thành Công	Sản xuất điện, trồng mía, sản xuất hóa chất cơ bản, sản xuất phân bón, bán buôn thực phẩm	Đang hoạt động	5.000.000.000	100,00	100,00	5.000.000.000	100,00	100,00

**17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**17.1 Đầu tư vào công ty con** (tiếp theo)

(i) Công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2022			Ngày 30 tháng 6 năm 2022		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	100,00	4.000.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	100,00	4.000.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	100,00	4.000.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Sản xuất điện	Đang hoạt động	5.250.000.000	100,00	100,00	5.250.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Sản xuất điện	Đang hoạt động	5.250.000.000	100,00	100,00	5.250.000.000	100,00	100,00
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường, sản và cao su	Đang hoạt động	685.234.415.400	78,73	78,73	685.234.415.400	78,73	78,73
TSU Australia Pty Ltd.	Phát triển vùng nguyên liệu mía và cây trồng loại khác	Đang hoạt động	707.935.000.000	100,00	100,00	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>13.821.320.690.863</b>			<b>13.113.385.690.863</b>		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(74.941.686.663)			(62.560.010.634)		
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>			<b>13.746.379.004.200</b>			<b>13.050.825.680.229</b>		

(\*) Tỷ lệ quyền biểu quyết bao gồm trực tiếp và gián tiếp của Công ty vào các công ty con này.



**17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

*(ii) Công ty con gián tiếp:*

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa xác định được tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, thông qua Công ty BHC. Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát các công ty sau:

- ▶ Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Thành Long (“Công ty Biên Hòa - Thành Long”).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, thông qua Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công – Biên Hòa. Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát các công ty sau:

- ▶ Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa (“Công ty Biên Hòa - Ninh Hòa”); và
- ▶ Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang (“Công ty Biên Hòa - Phan Rang”);

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, thông qua Công ty Biên Hòa - Ninh Hòa. Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát các công ty sau:

- ▶ Công ty Cổ phần Bò Giống Miền Trung; và
- ▶ Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa (“Công ty Nhiệt điện Ninh Hòa”);

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, thông qua Công ty Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai. Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, thông qua Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU. Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát Công ty TNHH Global Mind Commodities Trading Pte.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, thông qua Công ty TTC Attapeu. Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu (“Công ty TTC Attapeu Lào”).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, thông qua Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh. Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Cao Su Nước Trong.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, thông qua Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU. Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát Công ty Global Mind Agriculture Pte. Ltd. (Trước đây là Công ty Global Mind Commodities Trading Pte.)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, thông qua Công ty Công ty Global Mind Agriculture Pte. Ltd. Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát các công ty sau:

- ▶ Công ty TNHH Global Mind Australia;
- ▶ Công ty TNHH MTV Nước Miaqua ;

**17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**17.2 Đầu tư vào công ty liên kết**

Chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2022			Ngày 30 tháng 6 năm 2022		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (%)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (%)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	381.170.700.000	41,65	41,65	381.170.700.000	41,65	41,65
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Kinh doanh bất động sản, kho cảng, bến bãi	Đang hoạt động	1.407.762.738.000	23,54	23,54	1.126.120.146.000	23,54	23,54
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>1.788.933.438.000</b>			<b>1.507.290.846.000</b>		

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**17.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 30 tháng 6 năm 2022	
	Giá gốc đầu tư	% sở hữu	Giá gốc đầu tư	% sở hữu
	(VND)		(VND)	
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp – Việt <sup>1</sup> (“Công ty Tanichem”)	31.579.200.000	18,86	31.579.200.000	18,86
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Đặng Huỳnh	23.130.000.000	9,55	23.130.000.000	9,55
Đầu tư vào đơn vị khác	734.416.444		734.416.444	
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	36.456.277.500	13,84	36.456.277.500	13,84
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>91.899.893.944</b>		<b>91.899.893.944</b>	
Dự phòng đầu tư tài chính	(52.687.955.973)		(32.922.635.710)	
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>39.211.937.971</b>		<b>58.977.258.234</b>	

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải trả các bên liên quan (TM số 32)	1.275.291.178.331	880.055.725.901
Phải trả nông dân	277.683.449.301	232.889.484.414
Phải trả các bên khác	105.924.312.496	491.343.031.308
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.658.898.940.128</b>	<b>1.604.288.241.623</b>

<sup>1</sup> Tên trước đây là Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Các bên liên quan (TM số 32)	34.319.599.039	6.656.649.150
Các bên khác	746.197.479.083	1.054.769.281.784
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>780.517.078.122</b>	<b>1.061.425.930.934</b>

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
<b>Phải nộp</b>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.025.630.449	44.109.524.561
Thuế thu nhập cá nhân	1.454.946.391	982.217.362
Thuế khác	5.014.812.145	155.830.644
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.495.388.985</b>	<b>45.247.572.567</b>
<b>Phải thu</b>		
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	18.183.796.563	10.151.316.650
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	8.982.771.214	8.982.771.214
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>27.166.567.777</b>	<b>19.134.087.864</b>

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Chi phí lãi vay	63.930.583.229	54.015.322.158
Chi phí vận chuyển	24.571.504.430	14.225.918.136
Chi phí mua nguyên vật liệu	82.235.925.520	95.335.970.175
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.862.599.257	84.143.748.000
Chi phí khác	26.926.764.536	29.745.996.563
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>236.527.376.972</b>	<b>277.466.955.032</b>

**Trong đó:**

Chi phí phải trả ngắn hạn các BLQ:	20.931.163.317
Chi phí phải trả ngắn hạn bên khác:	215.596.213.655

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>20.495.357.945</b>	<b>8.721.149.949</b>
Cho thuê máy móc thiết bị	19.860.951.880	7.627.244.933
Khác	634.406.065	1.093.905.016
<b>Dài hạn</b>	<b>18.790.751.538</b>	<b>2.473.720.188</b>
Cho thuê máy móc thiết bị	18.790.751.538	2.335.909.079
Khác	-	137.811.109
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>39.286.109.483</b>	<b>11.194.870.137</b>

**23. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>VND</i>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.471.865.320.104</b>	<b>1.662.779.093.749</b>	
Chứng thư tín dụng trả chậm	2.364.827.840.000	1.468.301.762.000	
Lãi phải trả	57.338.008.137	102.950.263.514	
Cổ tức	11.958.149.451	50.547.412.221	
Thu hộ	-	37.214.286.762	
Ký quỹ	2.309.567.614	1.720.812.402	
Chi phí vận chuyển	4.736.876.464	-	
Phải trả ngắn hạn khác	30.694.878.438	2.044.556.850	
<b>Dài hạn</b>	<b>34.841.894.240</b>	<b>6.037.894.240</b>	
Ký quỹ	34.841.894.240	6.037.894.240	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.506.707.214.344</b>	<b>1.668.816.987.989</b>	
<b><i>Trong đó:</i></b>			
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>2.465.801.003.960</i>	<i>1.573.597.716.556</i>	
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 32)</i>	<i>40.906.210.384</i>	<i>95.219.271.433</i>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

VND

	Thay đổi trong kỳ					Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Tăng	Giảm	Phân loại đến hạn trả	Đánh giá chênh lệch tỷ giá	
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.968.487.490.797</b>	<b>7.166.523.676.815</b>	<b>(6.590.634.840.836)</b>	<b>(110.570.234.255)</b>	-	<b>5.433.806.092.521</b>
Vay ngân hàng (TM số 24.1)	4.482.308.944.146	6.049.800.002.158	(5.535.546.441.045)	-	-	4.996.562.505.259
Vay các bên liên quan (TM số 32)	106.537.054.225	1.116.723.674.657	(911.060.728.882)	(250.000.000.000)	-	62.200.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (TM số 24.2)	264.123.726.576	-	(144.027.670.909)	139.429.765.745	-	259.525.821.412
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 24.3)	111.303.800.004	-	-	-	-	111.303.800.004
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (TM số 24.4)	4.213.965.846	-	-	-	-	4.213.965.846
<b>Dài hạn</b>	<b>2.019.465.342.965</b>	<b>38.280.123.783</b>	<b>(2.103.085.704)</b>	<b>110.570.234.255</b>	-	<b>2.166.212.615.299</b>
Vay ngân hàng (TM số 24.2)	129.725.435.355	29.335.873.783	-	(139.429.765.745)	-	19.631.543.393
Vay dài hạn các bên liên quan				250.000.000.000		250.000.000.000
Trái phiếu dài hạn (TM số 24.3)	1.882.105.000.019	8.944.250.000	-	-	-	1.891.049.250.019
Nợ thuê tài chính (TM số 24.4)	7.634.907.591	-	(2.103.085.704)	-	-	5.531.821.887
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.987.952.833.762</b>	<b>7.204.803.800.598</b>	<b>(6.592.737.926.540)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.600.018.707.820</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng**

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>		
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM	468.664.629.400	Từ ngày 06/01/2023 đến 17/04/2023	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 1.250 tỷ VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, phần vốn góp, cổ phiếu và hợp đồng tiền gửi.
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	199.225.459.776	Từ ngày 03/01/2023 đến 25/04/2023	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 200 tỷ VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu, thư bảo lãnh thanh toán và cam kết thanh toán do công ty phát hành.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Tây Ninh	248.692.033.973	Từ ngày 28/02/2023 đến 29/06/2023	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 250 tỷ VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị và hợp đồng tiền gửi.
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	69.380.100.000	Từ ngày 13/03/2023 đến 13/06/2023	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 48 tỷ VND, tín chấp hoàn toàn.
Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh Hồ Chí Minh	117.038.842.451	Từ ngày 03/02/2023 đến 16/05/2023	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 4 triệu USD. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu.
Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hồ Chí Minh (USD)	153.759.072.649		
Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hồ Chí Minh (VND)	82.580.000.000	Từ ngày 21/03/2023 đến 20/06/2023	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 10 triệu USD. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng** (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>		
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	1.094.939.557.712	Từ ngày 03/02/2023 đến 13/06/2023	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 1100 tỷ VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, phần vốn góp, hợp đồng tiền gửi, cổ phiếu và trái phiếu.
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk	172.783.850.000	Từ ngày 05/02/2023 đến 17/05/2023	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 250 tỷ VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và phần vốn góp.
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	200.000.000.000	Từ ngày 09/02/2023 đến 27/07/2023	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 200 tỷ VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu.
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh TP.HCM	409.465.790.044	Từ ngày 19/01/2023 đến 30/06/2023	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 1050 tỷ VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, hợp đồng tiền gửi, hàng tồn kho, khoản phải thu và cổ phiếu.
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	70.364.000.000	Đến ngày 09/01/2023	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 600 tỷ VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phiếu, phần vốn góp, hợp đồng tiền gửi và giá trị tài sản còn dư của khoản trái phiếu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng** (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Hong Leong Việt Nam	115.650.000.000	Đến ngày 10/01/2023	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 115.650.000.000 VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi.
Ngân hàng TM TNHH ESUN-Chi nhánh Đồng Nai	167.139.320.000	Từ ngày 20/03/2023 đến 25/04/2023	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 7 triệu USD. Khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi không kỳ hạn.
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh	66.900.000.000	Từ ngày 12/02/2023 đến 19/04/2023	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 3.5 triệu USD. Khoản vay tín chấp.
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation – CN HCM	371.450.000.000	Từ ngày 09/02/2023 đến 15/06/2023	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 15 triệu USD. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM	149.966.000.000	Từ ngày 07/04/2023 đến 11/06/2023	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 150.000.000.000 VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN TP HCM	167.415.080.524	Từ ngày 04/05/2023 đến 18/05/2023	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 7.000.000 USD. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và khoản phải thu.
Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Coporation Ltd – CN TP HCM	229.860.000.000	Từ ngày 13/02/2023 đến 15/02/2023	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 10.000.000 USD. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và khoản phải thu.
NGÂN HÀNG BANGKOK ĐẠI CHỨNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN - CN TP.HCM	115.000.000.000	Từ ngày 28/12/2022 đến ngày 26/6/2023	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 5.000.000 USD. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi
NGÂN HÀNG TNHH MTV HSBC VN - CN HỒ CHÍ MINH	229.288.768.730	Từ ngày 30/12/2022 đến ngày 29/05/2023	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 360 tỷ đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi, hàng tồn kho và khoản phải thu.
NGÂN HÀNG HUA NAN COMMERCIAL BANK, LTD - CN TP HCM	97.000.000.000	Từ ngày 21/10/2022 đến ngày 21/04/2023	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 4.000.000 triệu USD. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi và bảo lãnh cá nhân.
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.996.562.505.259</b>		
<i>Trong đó:</i>			
<i>Nguyên tệ:</i>			
VND	4.842.803.432.610		
Đô la Mỹ	6.361.548		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**24.2 Vay dài hạn ngân hàng**

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN TP HCM	125.000.000.000	Từ ngày 31/03/2023 đến ngày 31/12/2023	Cung cấp vốn cho công ty con	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 250 tỷ VND, tổng giá trị của các tài sản đảm bảo duy trì tối thiểu bằng 1,094,725,000,000 VND.
Ngân hàng Keb Hana - Chi nhánh HCM	75.000.000.000	Từ ngày 31/03/2023 đến ngày 31/12/2023	Cung cấp vốn cho công ty con	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 150 tỷ VND, tổng giá trị của các tài sản đảm bảo duy trì tối thiểu bằng 1,094,725,000,000 VND.
• Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam - CN Đắk Lắk	16.204.688.000	Từ ngày 25/02/2023 đến ngày 25/11/2032	Mua sắm và xây dựng TSCĐ	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 74.300.000.000 VND, thế chấp quyền tài sản từ hợp đồng thuê lại đất và công trình xây dựng hình thành trong tương lai
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	2.195.178.805	Từ ngày 25/03/2023 đến ngày 10/9/2023		
Ngân hàng Daegu - Chi nhánh HCM	50.000.000.000	Từ ngày 31/03/2023 đến ngày 31/12/2023		Khoản vay này có hạn mức tối đa là 100 tỷ VND, tổng giá trị của các tài sản đảm bảo duy trì tối thiểu bằng 1,094,725,000,000 VND.
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	10.757.498.000	Từ ngày 25/01/2023 đến ngày 25/09/2027	Thuê tài sản dài hạn	Đây là khoản thuê tài sản dài hạn, bằng VND, tổng giá trị thuê 5.752.500.000 đồng, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín tài trợ 5.752.500.000 đồng. Tài sản đảm bảo là xe ô tô con Lexus LS 500 SM và khoản thuê tài sản dài hạn, bằng VND, tổng giá trị thuê 6.500.000.000 đồng, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín tài trợ 6.500.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo là xe ô tô con Lexus LS 350 SM .
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>279.157.364.805</b>			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>259.525.821.412</i>			
<i>Vay dài hạn</i>	<i>19.631.543.393</i>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**24.3 Trái phiếu dài hạn**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm
<b>Phát hành theo mệnh giá</b>			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định (i)	127.680.000.000	Đến ngày 23/06/2023	3.2% + lãi suất tham chiếu
Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (ii)	1.200.000.000.000	Từ ngày 26/01/2024 đến ngày 13/04/2024	3.3% + lãi suất tham chiếu
	700.000.000.000	Từ ngày 26/01/2024 đến ngày 13/04/2024	3.875% + lãi suất tham chiếu
Chi phí phát hành	(25.326.949.977)		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.002.353.050.023</b>		
<i>Trong đó:</i>			
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>	111.303.800.004		
<i>Trái phiếu dài hạn</i>	1.891.049.250.019		

**Mục đích vay:**

Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu. Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của Công ty TTC Attapeu.

Bổ sung vốn lưu động.

(i) **Hình thức đảm bảo**

- Quyền thuê đất tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản gắn liền với đất; công trình xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ nông trường, nhà máy đường, nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên; và
- Khoản vốn góp của Công ty vào công ty con.

(ii) **Hình thức đảm bảo**

- Chứng khoán kinh doanh cùng quyền, lợi ích và quyền tài sản phát sinh từ các cổ phiếu này;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất, động sản và quyền tài sản của dự án Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, động sản và quyền tài sản của dự án Nhà máy Đường Tây Ninh; và
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Khu đất thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty tại Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh do chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp ngày 23 tháng 11 năm 2000.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**24.4 Nợ thuê tài chính**

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV – SumiTrust – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán sáu tháng, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	VND		
	<i>Đến 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	4.949.426.386	5.910.148.299	10.859.574.685
Lãi thuê tài chính	735.460.540	378.326.412	1.113.786.952
Nợ gốc	4.213.965.846	5.531.821.887	9.745.787.733
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	5.166.593.811	8.295.016.562	13.461.610.373
Lãi thuê tài chính	952.627.965	660.108.971	1.612.736.936
Nợ gốc	4.213.965.846	7.634.907.591	11.848.873.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**25.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

	<i>Vốn cổ phần</i>		<i>Quyền chọn cổ phiếu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>					
<i>VND</i>							
<b>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>							
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	6.171.581.470.000	216.113.330.000	13.666.133.635	6.712.852.344.539	-	908.413.704.143	14.022.626.982.317
Phát hành cổ phiếu	119.927.480.000	-	(13.666.133.635)	57.252.221.937	-	-	163.513.568.302
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	28.929.366.609	(46.030.479.862)	(17.101.113.253)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	234.340.918.418	234.340.918.418
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(58.830.193.974)	(58.830.193.974)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	6.291.508.950.000	216.113.330.000	-	6.770.104.566.476	28.929.366.609	1.037.893.948.725	14.344.550.161.810
<b>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>							
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	6.291.508.950.000	216.113.330.000	-	6.770.104.566.476	28.929.366.609	1.173.548.098.030	14.480.204.311.115
Tăng vốn trong kỳ	440.376.680.000	-	-	-	-	-	440.376.680.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	528.293.443.580	528.293.443.580
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Cổ tức phải trả	-	-	-	-	-	(479.596.809.317)	(479.596.809.317)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	6.731.885.630.000	216.113.330.000	-	6.770.104.566.476	28.929.366.609	1.192.244.732.293	14.939.277.625.378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**25.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Số đầu kỳ	6.507.622.280.000	6.387.694.800.000
Tăng trong kỳ	440.376.680.000	119.927.480.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>6.947.998.960.000</b>	<b>6.507.622.280.000</b>
<b>Cổ tức công bố bằng tiền</b>	<b>19.610.064.660</b>	<b>19.610.064.660</b>
<i>Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>19.610.064.660</i>	<i>19.610.064.660</i>
<b>Cổ tức đã trả bằng tiền</b>	<b>77.800.800.000</b>	<b>71.667.973.876</b>
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>77.800.800.000</i>	<i>71.667.973.876</i>

**25.3 Chủ sở hữu**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>		
	<i>Số lượng cổ phiếu thường</i>	<i>Số lượng cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>% sở hữu</i>	<i>Số lượng cổ phiếu thường</i>	<i>Số lượng cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesell schaft	179.783.497	-	25,88	168.021.963	-	25,82
Legendary Venture Fund 1	- 21.611.333	-	3,1	- 21.611.333	-	3,32
Legendary Venture Fund 1	45.828.212	-	6,60	-	-	-
Cổ đông khác	447.576.854	-	64,42	461.128.932	-	70,86
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>673.188.563</b>	<b>21.611.333</b>	<b>100,00</b>	<b>629.150.895</b>	<b>21.611.333</b>	<b>100,00</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**25.4 Cổ phiếu**

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	694.799.896	650.762.228
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>673.188.563</i>	<i>629.150.895</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>21.611.333</i>	<i>21.611.333</i>
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>673.188.563</i>	<i>629.150.895</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>21.611.333</i>	<i>21.611.333</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 30 tháng 6 năm 2022: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**26. DOANH THU**

**26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>3.294.931.532.074</b>	<b>2.800.312.546.901</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	3.186.197.804.238	2.579.420.360.226
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	28.421.617.417	19.315.948.519
<i>Doanh thu bán điện</i>	17.922.369.965	15.215.985.110
<i>Doanh thu bán máy móc</i>	29.897.442.901	98.318.729.646
<i>Doanh thu khác</i>	32.492.297.553	88.041.523.400
<b>Trừ</b>		
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	146.966.667
<i>Hàng bán trả lại</i>	64.729.492	546.471.761
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>3.294.866.802.582</b>	<b>2.799.619.108.473</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	3.186.133.074.746	2.578.848.326.059
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	28.421.617.417	19.315.948.519
<i>Doanh thu bán điện</i>	17.922.369.965	15.215.985.110
<i>Doanh thu bán máy móc</i>	29.897.442.901	98.197.325.385
<i>Doanh thu khác</i>	32.492.297.553	88.041.523.400

**26.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay, lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp và khoản đặt cọc	116.693.599.855	123.682.616.658
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	44.074.912.776	2.509.752.820
Cổ tức	450.289.480.000	792.000.000
Khác	1.173.407	5.503.288.776
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>611.059.166.038</b>	<b>132.487.658.254</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Giá vốn bán đường	2.939.718.386.998	2.248.045.074.198
Giá vốn bán mật đường	25.044.967.629	18.448.408.743
Giá vốn bán điện	26.652.473.192	17.123.357.045
Giá vốn bán máy móc	23.720.860.842	86.419.493.619
Giá vốn khác	18.192.664.050	61.575.504.391
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.033.329.352.711</b>	<b>2.431.611.837.996</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Chi phí lãi vay	229.198.495.736	128.155.623.761
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá trị khoản đầu tư	15.398.036.133	31.027.070.645
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	22.182.323.290	7.663.279.649
Khác	7.016.380.419	7.196.632.921
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>273.795.235.578</b>	<b>174.042.606.976</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.563.145.408	70.636.250.178
Chi phí nhân viên	8.122.856.120	6.497.070.192
Chi phí khấu hao và hao mòn	634.301.071	553.216.576
Chi phí khác	19.594.547.658	812.895.207
	<b>69.914.850.257</b>	<b>78.499.432.153</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	30.988.307.662	23.244.697.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.991.991.650	23.689.827.637
Khấu hao và hao mòn	2.368.005.526	6.072.192.236
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	(11.866.986.058)	(10.912.089.919)
Chi phí khác	9.635.854.079	14.444.254.733
	<b>59.117.172.859</b>	<b>56.538.881.890</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>129.032.023.116</b>	<b>135.038.314.043</b>

**30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>9.906.836.890</b>	<b>998.388.306</b>
Lãi thanh lý tài sản cố định	291.454.023	(5.171.647.686)
Khác	9.615.382.867	6.170.035.992
<b>Chi phí khác</b>	<b>8.882.307.772</b>	<b>31.173.246.356</b>
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	(5.543.919.751)
Khác	8.882.307.772	36.717.166.107
<b>LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b>	<b>1.024.529.118</b>	<b>(30.174.858.050)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 20% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khác. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**31.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	603.483.244	22.579.632.188
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>603.483.244</b>	<b>22.579.632.188</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

### 32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn Thành Thành Công (“Tập đoàn”) và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua dịch vụ	-	1.315.133.379
		Bán hàng hóa	-	1.534.278.571
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa, tài sản, nguyên vật liệu	627.209.187.924	137.847.024.853
		Bán hàng hóa, thành phẩm	97.855.213.465	371.484.503.874
		Mua dịch vụ	1.479.438.152	1.432.456.325
		Cung cấp dịch vụ	1.734.661.064	40.483.081.271
		Cho vay	363.000.000.000	-
		Thu cho vay	363.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Thu nhập lãi	1.695.273.971	-
		Chi phí lãi	4.617.890.412	-
		Trả nợ vay	127.500.000.000	107.226.975.436
		Vay	250.000.000.000	129.000.000.000
		Mua hàng hóa	152.031.056.420	58.182.790.602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 như sau: (tiếp theo)

VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Cho vay Thu nhập lãi	- 612.633.561	8.800.000.000 -
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	12.290.649.287	7.351.286.537
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong		Trả nợ vay	-	9.400.000.000
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con gián tiếp	Mua nguyên liệu, hàng hóa Mua dịch vụ Bán hàng hóa	1.278.602.354.500 - 367.259.543.017	211.200.246.720 - 93.426.502.829
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Mua hàng hóa	12.320.000.000	-
Công ty TNHH MTV TM DV SX TTC An Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi	2.155.728.767	1.938.049.315

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 Tháng 12 năm 2021</i>
Công ty Miaqua	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	2.093.565.205	618.275.531
		Mua hàng hóa	97.132.778	-
		Thu nhập lãi	140.883.563	-
		Cho vay	-	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Trả nợ vay	-	8.000.000.000
		Cho vay	11.500.000.000	50.000.000.000
		Mua hàng hóa	2.048.177.500	-
		Thu nhập lãi	946.186.848	9.589.041
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	28.199.991.710	78.276.183.000
		Mua dịch vụ	-	19.617.188.717
		Thu nhập lãi	5.519.429.470	-
		Mua tài sản	2.238.061.984	-
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con	Thu nhập lãi	109.306.848	123.813.699
		Thu hồi cho vay	600.000.000	1.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 như sau: (tiếp theo)

VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Cho vay	5.000.000.000	-
		Bán hàng hóa	-	-
		Mua nguyên liệu	4.238.915.173	5.842.372.822
		Thu chi hộ	1.291.760.218	-
		Thu hồi gốc vay	5.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con	Thu nhập lãi	113.549.315	129.605.479
		Thu cho vay	600.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, nguyên liệu	8.906.416.360	8.548.488.340
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.099.300.000	1.971.053.000
		Mua hàng hóa	-	3.672.469.334
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con	Thu nhập lãi	110.654.794	123.813.699
		Thu cho vay	600.000.000	1.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 như sau: (tiếp theo)

VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	118.251.312.548	58.023.458.293
		Cho vay	-	106.400.000.000
		Thu nhập lãi	7.576.567.764	-
Công ty Hải Vi	Công ty con	Mua nguyên liệu	3.084.047.588	5.109.422.232
Deutsche Investitions- undEntwicklungsgesellschaft	Bên liên quan	Cổ tức đã trả	77.800.800.000	71.667.973.876

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

***Giao dịch với bên liên quan khác***

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao (*)	
		Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	1.110.000.000	989.166.667
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	960.000.000	921.777.778
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	361.111.111	538.333.334
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	311.714.000	409.444.444
Ông Nguyễn Văn Đệ	Thành viên	170.000.000	306.000.000
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên	-	156.333.333
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	240.000.000	-
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	100.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>3.252.825.111</b>	<b>3.321.055.556</b>

(\*) Chỉ bao gồm phần thù lao được trả cho chức danh tại Hội đồng Quản trị.

Thù lao của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao	
		Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ông Nguyễn Thanh Ngử	Tổng Giám đốc	752.100.000	615.900.584
Các thành viên quản lý khác		2.648.960.000	2.049.057.468
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>3.401.060.000</b>	<b>2.664.958.052</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>				
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	8.711.712.917	170.338.580.558
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	377.292.367.120	288.746.930.721
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Bán hàng hóa	27.355.185.468	26.302.596.107
Công ty CP Nghiên Cứu và Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Bán hàng hóa	7.818.936.027	5.890.483.020
GLOBAL MIND AGRICULTURE PTE. LTD	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	265.636.232.067	55.868.578.506
Công ty Miaqua	Công ty con	Bán hàng hóa	6.829.328.541	3.874.129.523
Công Ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	6.787.855.028	4.594.542.259
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	2.120.435.936	2.854.945.786
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	11.750.400	11.750.400
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Công ty con	Bán hàng hóa	5.611.676	5.611.676
Công ty Hải Vi	Công ty con	Bán hàng hóa	1.473.063.460	1.473.063.460
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Bán hàng hóa	846.767.853	483.005.116
Công ty Cổ phần Mía đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Bán hàng hóa	814.919.409	853.263.129
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	25.418.219	25.418.219
Công ty cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	16.399.992.000	19.499.999.978
Các bên liên quan khác	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	2.480.001	2.480.001
	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	727.272.406	5.564.728.271
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>722.859.328.528</b>	<b>586.390.106.730</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>
<b><i>Phải thu dài hạn của khách hàng</i></b>				
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa	167.955.017.657	170.101.082.349
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>167.955.017.657</b>	<b>170.101.082.349</b>
<b><i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i></b>				
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.080.048.065	2.080.048.065
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Mua nguyên liệu	4.013.230.000	39.730.000
GLOBAL MIND AGRICULTURE PTE. LTD	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	16.342.580.000	98.965.999.899
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	-	112.445.815
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Mua hàng hóa	47.000.000	47.000.000
Công Ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	101.417.517.789	236.814.455.000
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Mua hàng hóa	5.391.915.707	8.471.008.035
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	78.000.000.001	45.000.000.001
Công ty Hải Vi	Công ty con	Mua dịch vụ	12.110.464.401	10.559.654.947
Công ty Miaqua	Công ty con	Mua nguyên liệu	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	99.987.988.250	-
Các bên liên quan khác		Mua hàng hóa	4.111.015.892	3.300.345.040
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>325.001.760.105</b>	<b>406.890.686.802</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>
<b><i>Trả trước cho người bán dài hạn</i></b>				
Công ty cổ phần Du Lịch Thành Thành Công	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	10.993.710.000	12.373.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>10.993.710.000</b>	<b>12.373.000.000</b>
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b>				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	418.000.000.000	418.000.000.000
		Ứng vốn mua cổ phần	-	281.642.592.000
Công Ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi	18.470.139.643	5.255.109.549
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	6.899.270.565	1.329.889.040
Công ty TTC An Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi	12.670.194.523	8.576.416.441
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Thu nhập lãi	4.731.685.524	1.259.887.579
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi	3.575.981.037	1.880.707.066
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Thu nhập lãi	2.815.556.710	1.369.013.697
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Thu nhập lãi	1.823.024.457	-
		Thu cổ tức	150.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công – Biên Hòa	Công ty con	Thu cổ tức	300.000.000.000	-
		Thu nhập lãi	389.178	-
Bên liên quan khác		Thu nhập lãi	3.673.572.608	2.223.715.213
		Khác	-	6.313.698.000
		Thu cổ tức	24.990.000.000	24.990.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>947.649.814.245</b>	<b>752.841.028.585</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>
<b><i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i></b>				
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ An Hòa	Công ty con	Cho vay	102.520.000.000	102.520.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Cho vay	50.000.000.000	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Cho vay	10.000.000.000	13.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con	Cho vay	5.350.000.000	5.950.000.000
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con	Cho vay	5.100.000.000	5.700.000.000
Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công - Biên Hòa (BHC')	Công ty con	Cho vay	5.000.000	5.000.000
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con	Cho vay	5.100.000.000	5.700.000.000
Công ty TNHH MTV Ý tưởng xanh Thành Công	Công ty con	Cho vay	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Công ty con	Cho vay	5.200.000.000	5.200.000.000
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Cho vay	32.950.000.000	32.950.000.000
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Cho vay	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>219.225.000.000</b>	<b>192.025.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>				
Công Ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	59.350.911.042	289.293.293.403
Công Ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	5.215.701.161	90.686.687.368
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa (BHC)	Công ty con	Mua nguyên liệu	972.286.293.343	405.403.752.148
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	9.102.076.245	21.027.965.029
Công ty Hải Vi	Công ty con	Mua hàng hóa	170.378.960	56.297.480
Công ty Cổ phần SX TM Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	3.460.912.245	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	-	-
GLOBAL MIND AGRICULTURE PTE. LTD	Công ty con	Mua nguyên liệu	199.151.816.910	61.446.000.000
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	-	-
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Mua hàng hóa, nguyên liệu	12.399.987.787	6.350.465.119
Công Ty Cp Đường Biên Hòa-Phan Rang	Công ty con	Mua hàng hóa	12.936.000.000	4.757.500.000
Công ty TNHH MTV Nước Míaqua	Công ty con	Mua hàng hóa	1.121.851.151	1.008.690.867
Các bên liên quan khác		Mua nguyên liệu	95.249.487	25.074.487
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>1.275.291.178.331</b>	<b>880.055.725.901</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>
<b><i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i></b>				
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai	Công ty con	Bán hàng hóa	5.703.200.948	-
Công ty Cổ Phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Bán hàng hóa	5.350.000.000	5.350.000.000
Công Ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Cung cấp dịch vụ	1.306.649.150	1.306.649.150
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	21.272.943.941	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	686.805.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>34.319.599.039</b>	<b>6.656.649.150</b>
<b><i>Vay ngắn hạn</i></b>				
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con gián tiếp	Vay	36.100.000.000	94.000.000.000
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Vay	8.600.000.000	8.600.000.000
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai	Công ty con	Vay	-	3.937.054.225
Công ty Cổ Phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Vay	17.500.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>62.200.000.000</b>	<b>106.537.054.225</b>
<b><i>Vay dài hạn</i></b>				
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con gián tiếp	Vay	250.000.000.000	-
			<b>250.000.000.000</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>
<b><i>Phải trả ngắn hạn khác</i></b>				
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa (BHC')	Công ty con	Chi phí lãi	24.860.628.920	22.986.600.439
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Chi phí lãi	2.356.561.644	2.031.410.958
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Chi phí lãi	86.876.712	86.876.712
Công Ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Chi phí lãi	12.041.140.379	14.879.839.008
Công Ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Chi phí lãi	996.899.988	1.309.834.826
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Chi phí lãi	354.349.316	354.349.316
GLOBAL MIND AGRICULTURE PTE. LTD	Công ty con	Chi phí lãi	-	2.847.999.756
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Chi phí lãi	33.493.151	36.154.780
Công ty Cổ Phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Chi phí lãi	176.260.274	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>40.906.210.384</b>	<b>44.533.065.795</b>
<b><i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i></b>				
GLOBAL MIND AGRICULTURE PTE. LTD	Công ty con	Chi phí lãi vay	20.931.163.317	20.931.163.317
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>20.931.163.317</b>	<b>20.931.163.317</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Hàng hóa nhận giữ hộ		
Thành phẩm đường (tấn)	1.194	14.456
Mật rỉ (tấn)	2.844	-
Đường hàng hóa (tấn)	445,5	-
Ngoại tệ các loại		
USD	2.526.392,47	17.387

**34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập

Ngày 19 tháng 01 năm 2023



Lê Phát Tín  
Kế toán trưởng




Nguyễn Thanh Ngữ  
Tổng Giám đốc